

**CÔNG TY CPKD THAN MIỀN BẮC -
VINACOMIN**

Cơ quan điều hành Công ty CPKD than Miền Bắc
- Vinacomin

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VNĐ

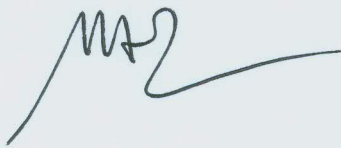
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1 966 887 001 976	1 227 806 906 129
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	1 493 026 742	2 041 024 032
1. Tiền	111		411.678.085	116 214 211
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.081.348.657	1 924 809 821
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		1 733 491 623 770	1 117 776 966 870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		10 734 988 042
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		470.930.819	383 798 942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 734 200 509 598	1 092 523 246 789
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.840.161.790	17 154 911 534
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	205 653 299 040	95 127 199 911
1. Hàng tồn kho	141		205.653.299.040	95 127 199 911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		26 249 052 424	12 861 715 316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	504.875.923	457 406 200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.422.117.034	11 082 249 649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.322.059.467	1 322 059 467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98 012 207 671	101 797 166 791
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		87 325 905 632	93 225 963 525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		87 325 905 632	93 225 963 525
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		6 511 288 619	6 659 210 573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 511 288 619	6 659 210 573
- Nguyên giá	222		14.598.440.261	13 426 909 806

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.087.151.642)	(6.767.699.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		110 150 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(110.150.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 787 516 028	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	3.787.516.028	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		387 497 392	1 911 992 693
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	387.497.392	1 911 992 693
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 064 899 209 647	1 329 604 072 920
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 729 543 108 061	1 070 971 432 571
I. Nợ ngắn hạn	310		1 729 543 108 061	1 070 971 432 571
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	7.114.433.342	265 631 248 958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		294 989 914	39 530 480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	4.625.776.359	9 598 721 640
4. Phải trả người lao động	314		15.514.326.473	8 173 222 480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.846.160.068	1 920 171 467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		466.947.664.115	23 059 388 994
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	381 736 275	610 737 260 294
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.224.641.885.000	149 636 171 959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		7.176.136.515	2 175 716 299
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		335 356 101 586	258 632 640 349
I. Vốn chủ sở hữu	410		335 356 101 586	258 632 640 349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	10.096.236.164	10 683 482 048
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	21.910.026.877	2.570.991.059
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	153.349.838.545	95 378 167 242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.910.034.640	95.378.167.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		131.060.883.392	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 064 899 209 647	1 329 604 072 920

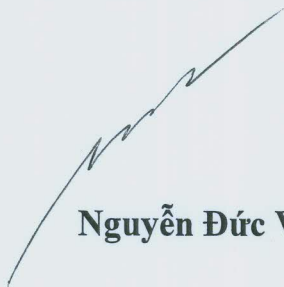
Hà nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



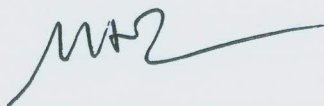
Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: VND

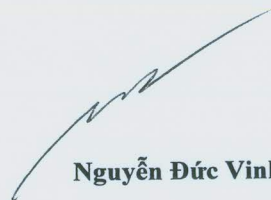
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	120.492.488.979	1.213.429.685.170	4.598.028.501.056	1.843.428.594.219
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			120.492.488.979	1.213.429.685.170	4.598.028.501.056	1.843.428.594.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	129.914.095.905	1.199.164.790.312	4.592.638.907.227	1.806.911.132.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(9.421.606.926)	14.264.894.858	5.389.593.829	36.517.461.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	55.135.684.647	14.208.374.551	79.206.413.640	57.552.793.273
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	40.710.680.440	8.812.359.254	81.430.778.073	45.853.013.156
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.887.625.428	7.114.278.495	60.556.322.672	43.259.342.022
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	(23.658.402.932)	8.396.255.135	39.756.009.311	38.278.477.148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	23.233.724.081	24.035.488.449	78.457.610.987	47.359.826.440
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5.428.076.132	(12.770.833.429)	(115.048.390.902)	(37.421.061.844)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.183.560.834	2.281.259.355	8.138.103.894	5.555.678.425
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.181.818	373.674.565	679.411.878	400.979.175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.176.379.016	1.907.584.790	7.458.692.016	5.154.699.250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.604.455.148	(10.863.248.639)	(107.589.698.886)	(32.266.362.594)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	11.191.765.272	10.094.867.371	19.357.313.247	21.198.420.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.587.310.124)	(20.958.116.010)	(126.947.012.133)	(53.464.783.356)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu



Trần Minh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 12 Tháng Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.384.236.062.388	303.099.824.164
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(748.624.706.032)	(490.993.165.028)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.201.963.636)	(33.094.720.844)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(58.805.266.184)	(43.323.735.160)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(19.379.440.091)	(17.631.850.151)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.762.789.746.100	813.973.144.867
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.240.508.395.484)	(418.372.593.038)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.059.506.037.061	113.656.904.810
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(259.100.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.000.000.000	13.437.907.159
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		15.000.000.000	13.178.807.159
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.211.055.869.771	3.110.218.437.619
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.269.134.978.430)	(3.242.640.944.019)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.933.901.660)	6.961.674.720
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(3.073.013.010.319)	(125.460.831.680)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.493.026.742	1.374.880.289
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	666.143.743
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.493.026.742	2.041.024.032

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc và giao nhận than
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đơn vị tiền tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Tiền mặt	411.678.085	116.214.211
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.081.348.657	1.924.809.821
- Tiền đang chuyển		
Cộng	1.493.026.742	2.041.024.032

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		10.734.988.042
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)				
- Ký cược, ký quỹ			17.022.961.500	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của người lao động)			4.610.533	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	154.651.120		127.339.501	
	154.651.120		17.154.911.534	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	3.019.978.437	(3.019.978.437)		3.019.978.437	(3.019.978.437)	
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			4.294.135.846	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	198.499.483.736		90.833.064.065	
- Hàng gửi đi bán	7.153.815.304			
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	205.653.299.040		95.127.199.911	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-		-	
- XD CB khác				
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	-	-	13.426.909.806
- Mua trong năm							-
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác (Điều chuyển từ Cty than Ninh Bình về Phân xưởng Kinh Mấn)			1.171.530.455				1.171.530.455
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	-	-	14.598.440.261
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.673.341.983	1.920.627.738	3.079.995.001	93.734.511	-	-	6.767.699.233
- Khấu hao trong kỳ	403.251.714		113.898.792	86.366.634			603.517.140
- Tăng khác (Điều chuyển từ Cty than Ninh Bình về Phân xưởng Kinh Mấn)			715.935.269				715.935.269
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	2.076.593.697	1.920.627.738	3.909.829.062	180.101.145	-	-	8.087.151.642
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	6.862.635.829	-	-	199.826.398	-	-	7.062.462.227
- Tại ngày cuối kỳ	6.056.132.461	-	341.696.394	113.459.764	-	-	6.511.288.619

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản cho vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000

- Mua trong năm									-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh									-
- Tặng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm						110.150.000			110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế									-
Số dư đầu năm						110.150.000			110.150.000
- Khấu hao trong năm									-
- Tặng khác									-
- Thanh lý nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm						110.150.000			110.150.000
Giá trị còn lại									-
- Tại ngày đầu năm									-
- Tại ngày cuối năm									-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
<i>Số dư đầu năm</i>							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối năm</i>							
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu năm</i>							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
<i>Số dư cuối năm</i>							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	31/12/2019	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2020
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tôn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	504.875.923	457.406.200
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm		59.500.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	504.875.923	397.906.200
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	387.497.392	1.911.992.693
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm		1.315.957.608
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	387.497.392	559.570.494
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm		36.464.591
- Các khoản khác		
Cộng	892.373.315	2.369.398.893

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2019		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	149.636.171.959		5.344.140.691.471	4.269.134.978.430	1.224.641.885.000	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2019			31/12/2020		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2019		31/12/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	7.114.433.342	7.114.433.342	265.631.248.958	265.631.248.958
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	37.557.404	37.557.404	63.589.833	63.589.833
- Công ty TNHH DURBAN MINING			73.182.208.643	73.182.208.643
- Công ty Wel-hunt Đài Loan			97.001.743.300	97.001.743.300
- Công ty cổ phần phân mền quản lý doanh nghiệp FAST	1.869.600.000	1.869.600.000		
- Tầng Xuân Cường				
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	1.021.558.736	1.021.558.736	2.975.832.288	2.975.832.288
- Công ty CP Cường Sơn	899.448.119	899.448.119	1.746.573.048	1.746.573.048
- Công ty TNHH DV công nghiệp The One				
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật Nghi Sơn				
- Công ty CP giám định - Vinacomin			273.761.750	273.761.750
- Công ty TNHH Tuyên than Quảng Hưng	2.138.602.950	2.138.602.950	1.283.707.205	1.283.707.205
- Công ty TNHH tư vấn công nghệ Hiếu Minh				
- Galaxy Energy And Resources CO.			88.318.866.422	88.318.866.422
- Các nhà cung cấp còn lại	1.147.666.133	1.147.666.133	784.966.469	784.966.469
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	7.114.433.342	7.114.433.342	265.631.248.958	265.631.248.958

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	27.453.668.513	27.453.668.513	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.791.264	19.357.313.247	24.035.328.152	4.625.776.359
- Thuế thu nhập cá nhân	294.930.376	794.081.850	991.689.093	97.323.133
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	9.598.721.640	47.609.063.610	52.484.685.758	4.723.099.492
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	422.995.559.178	422.995.559.178	1.228.973.455
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	43.829.733.150	43.829.733.150	62.340.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	601.938	503.785.053	503.785.053	601.938
Cộng	1.322.059.467	467.329.077.381	467.329.077.381	1.322.059.467

18. Chi phí phải trả

Chi tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn	2.846.160.068	1.920.171.467
- Lãi vay	1.280.993.514	311.367.444
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.565.166.554	1.608.804.023
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2.846.160.068	1.920.171.467

19. Phải trả khác

Chi tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	53.053.954	25.592.908
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các quỹ phải trả tập đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Tiền đi tham quan khảo sát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		126.503.980
- Các khoản LC phải trả NH Công Thương		159.303.810.314
- Các khoản LC phải trả NH An Bình		
- Các khoản LC phải trả NH Đầu Tư		
- Các khoản LC phải trả NH Hàng Hải		153.914.877.261
- Các khoản LC phải trả NH Ngoại Thương		98.323.711.200
- Các khoản LC phải trả NH Quốc Tế		104.851.405.638
- Các khoản LC phải trả NH VN Thịnh Vương Vpbank		
- Các khoản LC phải trả NH Quân Đội		93.875.257.207
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.682.321	316.101.786
Cộng	381.736.275	610.737.260.294
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chi tiêu	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.683.482.048	-	-	95.378.167.242	2.570.991.059	258.632.640.349
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu quý	150.000.000.000			10.683.482.048			95.378.167.242	2.570.991.059	258.632.640.349
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							(127.171.487.565)		127.171.487.565
- Tăng khác (LN giữ lại năm 2019 phân CL bán than nhập khẩu)				455.595.186			32.872.200.797		33.327.795.983
- Tăng khác							4.655.888.061	19.339.035.818	23.994.923.879
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về							226.739.090.673		226.739.090.673
Khấu hao TS hình thành từ QĐTPT									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác				1.042.841.070			74.468.132.602		75.510.973.672
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	10.096.236.164	-	-	153.349.838.545	21.910.026.877	340.011.989.647

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		50.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 21.910.026.877 đồng
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 10.096.236.164 đồng

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2020	31/12/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	87.928.960.577	1.351.294.005.654
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.563.528.402	40.443.449.126
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	120.492.488.979	1.391.737.454.780
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Tập đoàn công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam		
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	7.736.428.876	179.856.081.402
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomín	6.275.368.200	4.832.794.505
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		
CN Công ty CPKD than Miền Bắc- Vinacomín tại Quảng Ninh	55.088.855.618	1.185.521.729.349
Công ty KD than Nghệ Tĩnh		
Công ty KD than Hà Nam		13.646.928.800
Công ty KD than Hà Nội	7.393.784.000	
Công ty KD than Thanh Hóa		
Các đối tượng khác	43.998.052.285	7.879.920.724
Cộng	120.492.488.979	1.391.737.454.780
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	96.399.181.463	1.338.457.937.751
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.514.914.442	36.104.932.120
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	129.914.095.905	1.374.562.869.871

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.655.719	63.482.707
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.206.046.875	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	53.910.982.053	14.160.774.474
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (chênh lệch tỷ giá với công nợ khách hàng ngoại)		
Cộng	55.135.684.647	14.224.257.181

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Lãi tiền vay	18.655.719	10.061.750.252
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.206.046.875	1.563.686.030
Lãi chậm thanh toán	53.910.982.053	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	55.135.684.647	11.625.436.282

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác. (Thường dỡ tàu nhanh)	3.183.560.834	2.942.990.134
Cộng	3.183.560.834	2.942.990.134

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;		
- Bồi thường hao hụt vượt định mức		
- Các khoản khác.	7.181.818	390.061.221
Cộng	7.181.818	390.061.221

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	(23.658.402.932)	32.678.451.552
1. Chi phí nhân viên quản lý	(27.505.419.141)	5.111.530.458
2. Chi phí vật liệu quản lý		
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	5.174.998	803.914.792
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	118.839.224	164.306.120
5. Thuế và lệ phí		
6. Chi phí dự phòng		
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.704.901.987	716.410.587
8. Chi phí bằng tiền khác	18.100.000	25.882.289.595
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.233.724.081	13.653.639.964
1. Chi chi phí nhân viên	4.004.007.301	4.461.999.890
2. Chi chi phí vật liệu, bao bì		
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	282.486.983	42.885.264
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	163.206.116	
5. Chi chi phí bảo hành		
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	565.726.937	9.148.754.810
7. Chi chi phí bằng tiền khác	18.218.296.744	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	(23.501.411.840)	9.573.530.348
- Chi phí công cụ, dụng cụ	287.661.981	846.800.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.045.340	164.306.120
- Chi phí dự phòng		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.270.628.924	9.865.165.397
- Chi phí khác bằng tiền	18.236.396.744	25.882.289.595
Cộng	(424.678.851)	46.332.091.516

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.191.765.272	14.738.436.719
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.191.765.272	14.738.436.719

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý IV/2020	Quý IV/2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong Quý 4/2020:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 1.697.646.310.066 đồng.
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong Quý 4/2020:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 2.287.770.673.453 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	376.180.000	389.220.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31-12-20	31-12-19
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		4.720.800.000
	Lãi chậm trả	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomim		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác		
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31-12-20	31-12-19
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mô, chi phí thăm dò, khai thác	-	
	Phí thương hiệu Vinacomim		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV/2020	Quý IV/2019
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	7.156.120.659	3.340.731.722
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc		970.557.852
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.259.568.836	3.933.806.041
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.272.059.303	1.265.830.635
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	9.048.078.678	7.965.593.628
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.915.096.369	2.336.122.819
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	4.240.843.431	7.116.486.633

Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.984.229.085	5.459.881.495
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.036.399.018	2.370.051.728
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.676.654.587	3.562.839.021
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.524.295.613	2.551.153.442

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		

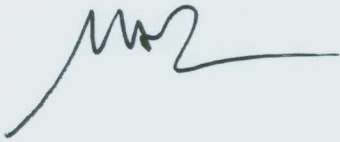
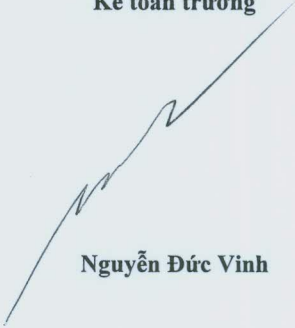
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
6 - Thông tin về hoạt động liên tục;
7 - Những thông tin khác:

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Minh Tâm

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung